

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021



Huế, tháng 04 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.680.955.850	135.021.197.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	33.683.640.973	32.915.823.725
1. Tiền	111		7.783.640.973	15.915.823.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.900.000.000	17.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.277.845.717	100.524.760.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	82.215.570.475	100.118.359.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	11.371.251.019	2.389.693.321
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.178.898.843	504.582.481
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.487.874.620)	(2.487.874.620)
III. Hàng tồn kho	140		340.939.042	1.271.356.061
1. Hàng tồn kho	141	5	340.939.042	1.271.356.061
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		378.530.118	309.257.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		263.770.217	242.058.784
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	9	114.759.901	67.198.959
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.079.877.387	1.165.828.902
I. Tài sản cố định	220		1.079.877.387	1.165.828.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.079.877.387	1.165.828.902
- Nguyên giá	222		19.825.561.042	19.825.561.042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.745.683.655)	(18.659.732.140)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.000.000)	(244.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		127.760.833.237	136.187.026.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

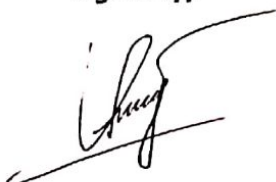
Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		13.017.840.305	20.326.685.099
I Nợ ngắn hạn	310		13.017.840.305	20.326.685.099
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	9.131.024.231	14.364.453.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.940.293	1.940.293
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	45.837.681	131.297.867
4. Phải trả người lao động	314		1.002.104.799	2.848.295.780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	585.435.840	355.301.007
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	118.805.126	112.805.125
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	521.454.993	370.961.764
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.611.237.342	2.141.629.342
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.742.992.932	115.860.341.714
I Vốn chủ sở hữu	410	13	114.742.992.932	115.860.341.714
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(769.801.075)	347.547.707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		347.547.707	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.117.348.782)	347.547.707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		127.760.833.237	136.187.026.813

Huế ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

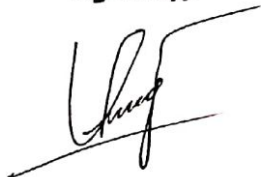
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	32.028.047.320	34.246.607.263	32.028.047.320	34.246.607.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	25.297.726	70.860.911	25.297.726	70.860.911
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.002.749.594	34.175.746.352	32.002.749.594	34.175.746.352
4. Giá vốn hàng bán	11	16	27.900.658.818	28.083.917.295	27.900.658.818	28.083.917.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.102.090.776	6.091.829.057	4.102.090.776	6.091.829.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	139.197.843	36.931.254	139.197.843	36.931.254
7. Chi phí tài chính	22	18	-	-	-	-
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	3.257.617.533	4.649.009.751	3.257.617.533	4.649.009.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	2.468.554.138	2.893.813.782	2.468.554.138	2.893.813.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.484.883.052)	(1.414.063.222)	(1.484.883.052)	(1.414.063.222)
11. Thu nhập khác	31	21	367.534.270	1.596.806	367.534.270	1.596.806
12. Chi phí khác	32	22	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác	40		367.534.270	1.596.806	367.534.270	1.596.806
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.117.348.782)	(1.412.466.416)	(1.117.348.782)	(1.412.466.416)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.117.348.782)	(1.412.466.416)	(1.117.348.782)	(1.412.466.416)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(160)	(202)	(160)	(202)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	24				

Huế, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(1.117.348.782)	(1.412.466.416)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		85.951.515	85.951.520
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(139.197.843)	(36.931.254)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(1.170.595.110)	(1.363.446.150)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		8.177.642.290	(820.620.563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		930.417.019	2.126.022.685
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.778.452.794)	(7.691.576.080)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(49.815.077)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(530.392.000)	(477.946.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		628.619.405	(8.277.381.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.197.843	36.931.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		139.197.843	36.931.254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		767.817.248	(8.240.449.931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.915.823.725	15.848.248.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		33.683.640.973	7.607.798.102

Huế, ngày 04 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Xuân Trung

Trần Xuân Trung

Phạm Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/03/2021, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.024.625.030	376.873.747
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.759.015.943	15.538.949.978
Các khoản tương đương tiền	25.900.000.000	17.000.000.000
Cộng	33.683.640.973	32.915.823.725

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82.215.570.475	100.118.359.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.453.732.400	2.997.639.960
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.380.274.600	2.380.274.600
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	14.613.950.957	15.838.567.536
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.620.250.620	7.391.391.660
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	19.887.714.045	21.536.286.664
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		3.825.085.440
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	5.973.529.056	11.668.677.504
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	12.573.854.528	20.139.772.092
Khác	19.712.264.269	14.340.663.744

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Trả trước người bán ngắn hạn	11.371.251.019	2.389.693.321
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	8.107.567.463	154.209.965
Khác	3.263.683.556	2.235.483.356
Cộng	11.371.251.019	2.389.693.321

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
Tạm ứng	46.500.000	35.000.000
Ký quỹ, ký cược	632.987.359	1.502.601
Phải thu khác	499.411.484	468.079.880
	1.178.898.843	504.582.481

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	32.156.532		32.156.532	
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	-	290.915.035	-
Hàng hoá	17.867.475		948.284.494	
Hàng gửi bán	0		0	
Cộng	340.939.042	-	1.271.356.061	-

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	5.436.169.050	8.924.991.591
+Công ty TNHH Đức Lộc	594.516.300	2.952.447.460
+Savan Minerals CO., LTD (SMC)	0	5.972.544.131
+ McCoy (Thailand) Co.,Ltd	4.841.652.750	0
Phải trả cho các đối tượng khác	3.694.855.181	5.439.462.330
Cộng	9.131.024.231	14.364.453.921

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	19.825.561.042
- Mua trong năm					0
Tại ngày 31/03/2021	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	19.825.561.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	13.285.227.524	926.932.916	3.923.326.244	524.245.456	18.659.732.140
- Khấu hao trong năm	28.043.636	0	57.907.879	0	85.951.515
Tại ngày 31/03/2021	13.313.271.160	926.932.916	3.981.234.123	524.245.456	18.745.683.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	623.164.005	0	542.664.897	0	1.165.828.902
Tại ngày 31/03/2021	595.120.369	0	484.757.018	0	1.079.877.387

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/03/2021</u>
Phải nộp	64.098.908	810.003.179	943.024.307	(68.922.220)
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	100.562.126	257.197.245	311.921.690	45.837.681
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(3.043.173)	480.272.800	480.272.800	(3.043.173)
+ Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.155.786)	-	-	(64.155.786)
+ Thuế thu nhập cá nhân	30.735.741	63.204.040	141.500.723	(47.560.942)
+ Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.329.094	1.329.094	-
+ Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	64.098.908	810.003.179	943.024.307	(68.922.220)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	67.198.959			114.759.901
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	131.297.867			45.837.681

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp thạch cao	54.065.728	217.237.202
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 03/2021	28.000.000	28.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất Q1/2021	500.870.112	
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.500.000	110.063.805
Cộng	585.435.840	355.301.007

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	118.805.126	112.805.125
Cộng	118.805.126	112.805.125

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Kinh phí công đoàn	92.671.287	74.086.139
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	74.578.976	74.578.976
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	354.204.730	222.296.649
Cộng	521.454.993	370.961.764

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	2.135.052.005	117.647.846.012
Lãi trong năm						347.547.707	347.547.707
Phân phối lợi nhuận						-2.135.052.005	(2.135.052.005)
Tại ngày 01/01/2021	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>347.547.707</u>	<u>115.860.341.714</u>
Lỗ trong năm						(1.117.348.782)	(1.117.348.782)
Phân phối lợi nhuận							-
Tại ngày 31/03/2021	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>-769.801.075</u>	<u>114.742.992.932</u>

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
- Doanh thu bán hàng	31.742.307.479	33.895.564.990
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.739.841	351.042.273
Cộng	32.028.047.320	34.246.607.263

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Chiết khấu thương mại	25.297.726	70.860.911
Cộng	25.297.726	70.860.911

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	27.900.658.818	28.083.917.295
Cộng	27.900.658.818	28.083.917.295

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.197.843	24.436.254
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		12.495.000
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Cộng	139.197.843	36.931.254



21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.468.554.138	2.893.813.782
<i>Các khoản tăng chi phí trong kỳ</i>	<i>2.468.554.138</i>	<i>2.893.813.782</i>
Chi phí nhân viên	1.095.820.204	1.284.968.717
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	66.271.168	73.771.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.951.515	85.951.520
Chi phí thuế, lệ phí	542.199.127	549.345.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.677.018	144.131.270
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí bằng tiền khác	523.635.106	755.644.678
<i>Các khoản giảm chi phí trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
	0	0
Chi phí bán hàng	3.257.617.533	4.649.009.751
Chi phí nhân viên	816.082.711	948.558.653
Chi phí vật liệu, bao bì		4.566.164
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.428.644.270	3.551.551.914
Chi phí sửa chữa, khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.890.552	144.333.020
Chi phí bằng tiền khác		0
Cộng	<u>5.726.171.671</u>	<u>7.542.823.533</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.837.332	78.338.035
Chi phí nhân công	1.911.902.915	2.233.527.370
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	85.951.515	85.951.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.108.517	9.338.739.208
Chi phí khác bằng tiền	1.078.724.785	1.449.323.424
Cộng	<u>5.809.525.064</u>	<u>13.185.879.557</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Các khoản thu nhập khác	367.534.270	1.596.806
Cộng	<u>367.534.270</u>	<u>1.596.806</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.117.348.782)	(1.412.466.416)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	42.000.000	42.000.000
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	42.000.000	42.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.075.348.782)	(1.370.466.416)
Thuế suất	0	0
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0

25. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.117.348.782)	(1.412.466.416)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	(1.117.348.782)	(1.412.466.416)
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(160)	(202)

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**Bán hàng**

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.666.911.641	1.431.601.314
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	866.026.800	5.267.402.339
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	970.650.545	129.039.273
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		4.537.440.817
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		0
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	9.789.601.280	0
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	6.758.256.760	10.095.246.880

Mua hàng

	<u>Quý I năm 2021</u>	<u>Quý I năm 2020</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	6.406.030.639	9.174.863.638

Số dư với các bên liên quan**Các khoản phải trả**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	99.659.093	38.193.196
<i>Phí tư vấn</i>	<i>99.659.093</i>	<i>38.193.196</i>
Công ty Cổ phần XI măng Bim Sơn	0	0
<i>Tiền mua xi măng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>0</i>	

Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty Cổ phần XI măng Bim Sơn	8.107.567.463	154.209.965
<i>Trả trước tiền mua xi măng</i>	<i>8.107.567.463</i>	<i>154.209.965</i>

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.683.640.973	32.915.823.725
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.277.845.717	100.524.760.382
Cộng	<u>125.961.486.690</u>	<u>133.440.584.107</u>

Công nợ tài chính

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	9.652.479.224	14.735.415.685
Chi phí phải trả	585.435.840	355.301.007
Cộng	<u>10.237.915.064</u>	<u>15.090.716.692</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

Huế, ngày 19 tháng 04 năm 2021.

Người lập**Trần Xuân Trung****Kế toán trưởng****Trần Xuân Trung****Giám đốc****Phạm Thanh Bình**